TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 01-8-2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Mai Khanh;

Bà Trương Thị Tất.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kiều Vĩnh Phong, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Võ Thanh Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 98/2018/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 5 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về cấp dưỡng cho con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2018/QĐST–HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trương Thu H, sinh năm 1977; nơi đăng kí hộ khẩu thường trú: 533A, đường L, phường 10, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: tổ 2, ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Dương Văn T, sinh năm 1980; nơi đăng kí hộ khẩu thường trú: ấp 2, xã T, huyện T, tỉnh Long An; tạm trú: ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 5 năm 2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Trương Thu H trình bày:

Về hôn nhân: Chị Trương Thu H chung sống với anh Dương Văn T năm 2001, không tổ chức lễ cưới. Đến ngày 11 tháng 5 năm 2006 mới đăng ký kết hôn

tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 19/2006. Hôn nhân tự nguyện. Thời gian đầu chung sống xã T, huyện T, tỉnh Long An. Đến năm 2013, chị H và anh T đến xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương sinh sống, làm việc cho đến nay. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2017 nảy sinh mâu thuẫn, do anh T hay đi đánh bạc, từ đó vợ bất đồng quan điểm không còn thương yêu, tôn trọng, chăm sóc lẫn nhau. Chị H và anh T đã không còn chung sống với nhau từ tháng 11 năm 2017 cho đến nay.

Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị H yêu cầu được ly hôn anh T.

Về con chung: vợ chồng có một con chung là cháu Dương Yến L, sinh ngày 29 tháng 9 năm 2003. Hiện, cháu L đang ở chung với chị H. Khi ly hôn chị H yêu cầu được nuôi con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị H không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 17-5-2018, quá trình tham gia tố tụng, bị đơn anh Dương Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Anh T thừa nhận về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn như chị H trình bày là đúng. Chị H xin ly hôn, anh không đồng ý vì anh còn thương vợ con.

Về nuôi con chung: Anh T thừa nhận vợ chồng anh có một con chung như chị H trình bày. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, anh đồng ý giao con chung cho chị H nuôi dưỡng, anh cấp dưỡng cho con mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Về chia tài sản chung, nợ chung: Anh T không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15 tháng 5 năm 2018, cháu Dương Yến L có nguyện vọng được sống với chị H.

Theo biên bản xác minh ngày 16 tháng 5 năm 2018, bà Trương Thị T – cán bộ Tư pháp Hộ tịch xã L cung cấp như sau: Chị Trương Thu H và anh Dương Văn T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Long An. Quá trình chung sống có một con chung tên Dương Yến L, sinh ngày 29 tháng 9 năm 2003. Mâu thuẫn giữa chị H và anh T do các đương sự không trình báo nên địa phương không được biết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị H giữ nguyên yêu cầu như đã trình bày.

Bị đơn anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: bị đơn anh Dương Văn T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Trương Thu H khởi kiện anh Dương Văn T về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về cấp dưỡng cho con; anh Tấn có nơi cư trú tại ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: hôn nhân của chị Trương Thu H và anh Dương Văn T là hôn nhân hợp pháp. Sau một thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh Tấn có hành vi đánh bạc, không có trách nhiệm với vợ con, từ đó vợ chồng không có sự tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau. Từ tháng 11 năm 2017, chị H và anh T đã không còn sống chung với nhau, có cơ sở xác định chị H và anh T không còn thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; không còn cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Như vậy, đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị H yêu cầu ly hôn với anh T là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị H và anh T có một con chung là cháu Dương Yến L, sinh ngày 29 tháng 9 năm 2003, cháu L hiện đang chung sống với chị H. Chị H yêu cầu được nuôi con chung, yêu cầu anh Tấn cấp dưỡng cho con mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Chị H có nghề nghiệp, nơi ở, thu nhập ổn định đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con. Quá trình tố tụng, anh T đồng ý giao con chung cho chị H nuôi dưỡng, đồng ý cấp dưỡng cho cháu L mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, cháu L có nguyện vọng được sống chung với chị H. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự, giao cháu L cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị H, anh T không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị H, anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, các Điều 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trương Thu H đối với bị đơn anh Dương Văn T về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về cấp dưỡng cho con.

- Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Trương Thu H và anh Dương Văn T.

- Về nuôi con chung: giao cháu Dương Yến L, sinh ngày 29 tháng 9 năm 2003 cho chị Trương Thu H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Anh Dương Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Dương Yến L, sinh ngày 29 tháng 9 năm 2003 mỗi tháng 3.000.000 đồng (ba triệu đồng). Việc cấp dưỡng được thực hiện kể từ bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi

dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trương Thu H và anh Dương Văn T không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí:

- Chị Trương Thu H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) chị H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002945 ngày 11-5-2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Chị H đã nộp xong án phí.

- Anh Dương Văn T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã T, huyện T, tỉnh Long An;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Ánh Tuyết